

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 21/2019/HSST

Ngày: 24/4/2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H.T TỈNH T.N**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quang Truyền

2. Bà Võ Thị Thu Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kim Anh -Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.T, tỉnh T.N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.T, tỉnh T.N tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H.T, tỉnh T.N. Tòa án nhân dân huyện H.T, tỉnh T.N xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 16/2019/HSST ngày 15 tháng 3 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST ngày 11 tháng 4 năm 2019 đối với bị cáo:

T.H.D; sinh năm 1986, tại tỉnh T.N; nơi cư trú: ấp L.T, xã G.L, huyện T.B, tỉnh T.N; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tạ Văn Ne và bà Võ Thị Tám; có vợ Nguyễn Thị Bích Tuyền và 01 người con; tiền án: Bản án số 74/2013/HSST ngày 24/9/2013, TAND huyện Gò Dầu áp dụng khoản 1 Điều 139, các điểm h, b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt 15 tháng tù, thời hạn chấp hành từ ngày 22/7/2013, chấp hành xong hình phạt tù ngày 22/8/2014, chưa thi hành án phí hình sự 200.000 đồng và án phí dân sự 400.000 đồng. Bản án số 05/2018/HSST ngày 06/3/2018, Tòa án nhân dân thành phố T.N áp dụng khoản 1, Điều 138, điểm p, khoản 1, Điều 46, điểm g, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt 12 tháng tù. Chấp hành xong ngày 28/11/2018; tiền sự: Không có. Bị bắt, tạm giam ngày 21/12/2018 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Chị **N.T.K.Q**, sinh năm 1985 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 147 ấp T.A, xã T.T, huyện H.T, tỉnh T.N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: T.H.D có 02 tiền án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Trộm cắp tài sản”. Khoảng 8 giờ ngày 21/12/2018, D rủ một người bạn tên Minh (không rõ lý lịch) đi trộm xe mô tô để bán lấy tiền tiêu xài thì Minh đồng ý. D chuẩn bị 01 bộ đồ án bằng kim loại hình chữ T để bẻ ổ khóa xe bỏ trong túi quần. Đến khoảng 09 giờ cùng ngày, Minh điều khiển xe mô tô hiệu Vison màu đỏ chưa rõ biển số đến chờ D từ T.B đến huyện H.T để tìm xe lấy trộm. Khi đến khu vực ngã tư ao hồ cả 02 vào quán cà phê nghỉ trưa đến khoảng 13 giờ 30 phút cùng ngày Minh tiếp tục điều khiển xe chờ D đi trên các tuyến đường trong huyện H.T, khi đến nhà chị N.T.K.Q thì phát hiện xe mô tô màu xám, biển số 70G1-44115, nhãn hiệu Future của chị Q dựng trước cửa nhà không có người trông coi nên Minh dừng xe để D đi vào dùng đồ ăn bẻ khóa lấy xe đẩy đi thì bị chị Q phát hiện truy hô cùng mọi người bắt quả tang D, còn Minh điều khiển xe chạy thoát.

Quá trình điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Tại Kết luận định giá tài sản số 04/KLĐG-TTHS ngày 02/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện H.T, kết luận: Xe mô tô biển số 70G1-44115, nhãn hiệu Honda, loại Future, màu xám đã qua sử dụng, có giá 16.000.000 đồng.

Chị N.T.K.Q đã nhận lại tài sản nên không yêu cầu bồi thường.

Bị cáo không có tài sản nên không tiến hành kê biên.

Đối với người tên Minh hiện chưa xác định được, khi nào làm rõ xử lý sau.

Tại bản cáo trạng số 18/CT-VKSND-HT, ngày 15/3/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện H.T, tỉnh T.N đã truy tố bị cáo T.H.D về tội “Trộm cắp tài sản” theo Điểm g Khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trong phần tranh luận đã giữ nguyên Quyết định truy tố bị cáo T.H.D về tội “Trộm cắp tài sản” theo Điểm g Khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điểm g Khoản 2 Điều 173; Điểm s Khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo T.H.D từ 03 đến 04 năm tù miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo vì bị cáo không có tài sản. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H.T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H.T, Kiểm sát viên* trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. *Về hành vi của bị cáo:* Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo, bị hại tại Cơ quan điều tra; phù hợp vật chứng vụ án cùng với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Vào khoảng 8 giờ ngày 21/12/2018, bị cáo D đã thực hiện hành vi lén lút lấy trộm 01 xe mô tô màu xám, biển số 70G1-44115, nhãn hiệu Future của chị N.T.K.Q thì bị bắt quả tang. Bị cáo có 02 tiền án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích, lần phạm tội này là tái phạm nguy hiểm. Do đó có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo T.H.D phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm g Khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Hành vi của bị cáo T.H.D là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Do đó, cần có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội để giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[4]. *Khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:*

[4.1]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Không có

[4.2]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo D sau khi phạm tội có thái độ thật thà khai báo, ăn năn hối cải đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Chị N.T.K.Q đã nhận lại tài sản không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có tài sản nên miễn hình phạt bổ sung.

[6]. Vật chứng thu giữ:

- 01 (một) thanh đoản (van mở khóa) bằng kim loại, hình chữ “T” một đầu tròn hình lục giác (đã qua sử dụng); 01 (một) thanh kim loại dài 08cm, một đầu tròn hình lục giác, một đầu dẹp (đã qua sử dụng) là công cụ phạm tội nên tịch thu tiêu hủy.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 1202, màu xám, không có vỏ sau lưng máy, số Imel: 358957/01/273896/1 (đã qua sử dụng) là phương tiện phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- 01 (một) sim vietell số thuê bao: 0966726157, số seri: 8984048000032122031 (đã qua sử dụng) không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[7]. *Về án phí hình sự sơ thẩm*: Bị cáo D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo: T.H.D phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng Điểm g Khoản 2 Điều 173; Điểm s Khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo T.H.D 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/12/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Ghi nhận chị N.T.K.Q đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường gì thêm.

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu tiêu hủy 01 (một) thanh đoản (van mở khóa) bằng kim loại, hình chữ “T” một đầu tròn hình lục giác (đã qua sử dụng); 01 (một) thanh kim loại dài 08cm, một đầu tròn hình lục giác, một đầu dẹp (đã qua sử dụng); 01 (một) sim vietell số thuê bao: 0966726157, số seri: 8984048000032122031 (đã qua sử dụng).

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 1202, màu xám, không có vỏ sau lưng máy, số Imel: 358957/01/273896/1 (đã qua sử dụng).

4. *Về án phí*: Bị cáo D phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh
- Sở Tư pháp tỉnh T.N.
- Viện kiểm sát Hòa Thành.
- Thi hành án Hòa Thành.
- Bị cáo
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

DƯƠNG THÚY HẰNG